

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM YÊN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2025/HNGĐ-ST

Ngày 17 - 4 - 2025

“V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Tùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Văn Thiết.

2. Ông Hoàng Văn Thanh.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Hứa Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17/4/2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 308/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, giao nuôi con chung và chia tài sản riêng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01/4/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- **Bị đơn:** Ông Ma Văn N, sinh năm 1966; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà T, ông N đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Ma Văn N chung sống với nhau từ năm 2004, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức lễ cưới ông bà chung sống với nhau tại thôn L, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, không cùng chí hướng làm ăn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã chửi bới nhau. Bà và ông N đã sống ly thân từ cuối năm 2021 đến nay. Bà xác định không còn tình cảm với ông N, mâu thuẫn giữa bà với ông N đã quá căng thẳng, trầm trọng, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Bà đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Ma Văn N theo quy định pháp luật.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà và ông Ma Văn N có 02 người con chung là Ma Thị Y, sinh ngày 02/02/2005 và Ma Văn N, sinh ngày 02/01/2013. Hiện nay cháu Ma Thị Y đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết; Còn cháu Ma Văn N hiện nay đang ở với ông N, bà nhất trí cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyên đến khi trưởng thành, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông N cho cháu N số tiền là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2025.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Bà T xác định bà và ông Ma Văn N có tài sản chung là 02 diện tích đất tại khu vực Thâm Liêm Quan Ba thuộc thôn N, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, lúc mua với tổng giá tiền là 63.000.000 đồng (gồm 01 diện tích đất mua của ông Phạm Quốc H, trú tại số nhà 61, tổ 01, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang và 01 diện tích đất mua của ông Phạm Đức M, trú tại tổ 02, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang), cả hai diện tích đất trên đất đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi khởi kiện bà T xác định là tài sản riêng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T xác định đây là tài sản chung của bà và ông Ma Văn N được hình thành trong thời kỳ chung sống với nhau. Nay bà và ông N tự thỏa thuận với nhau về phân chia tài sản, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Về công nợ chung*: Bà và ông Ma Văn N không có, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

* *Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Ma Văn N trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau từ năm 2004, không có đăng ký kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, sau khi cưới ông bà chung sống cùng nhau tại thôn L, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cho đến năm 2021 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Nay bà Trần Thị T đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trần Thị T thì ông cũng nhất trí, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống ông và bà Trần Thị T có 02 con chung là Ma Thị Y, sinh ngày 02/02/2005 và Ma Văn N, sinh ngày 02/01/2013. Hiện nay cháu Y đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết; Còn cháu Ma Văn N hiện nay đang ở với ông, bà T nhất trí cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu N và bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng ông cho cháu N số tiền là 1.000.000 đồng/tháng thì ông cũng nhất trí.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Ông và bà Trần Thị T có tài sản chung là 02 diện tích đất tại khu vực Thảm Liêm Quan Ba thuộc thôn N, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, lúc mua với tổng giá tiền là 63.000.000 đồng (gồm 01 diện tích đất mua của ông Phạm Quốc H, trú tại số nhà 61, tổ 01, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang và 01 diện tích đất mua của ông Phạm Đức M, trú tại tổ 02, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang), cả hai thửa đất trên đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định đây là tài sản chung của ông và bà Trần Thị T được hình thành trong thời kỳ chung sống với nhau. Nay ông và bà T tự thỏa thuận với nhau về phân chia tài sản, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Về công nợ chung*: Ông và bà Trần Thị T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Ma Văn N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông N giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

Qua xác minh tại thôn L, xã P, huyện H được cung cấp thông tin: Hiện nay bà Trần Thị T là công dân có đăng ký hộ khẩu và cư trú tại thôn L, xã P, huyện H; Ông Ma Văn N là công dân đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã M, huyện H và thường xuyên cư trú tại thôn L, xã P, huyện H. Bà Trần Thị T và ông Ma Văn N được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống bà T và ông N không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã M và UBND xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang kết quả như sau: Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã M và UBND xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ trước đến nay không thể hiện việc bà Trần Thị T có đăng ký kết hôn với ông Ma Văn N.

Về tài liệu, chứng cứ, các đương sự cung cấp cho Tòa án gồm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T cung cấp cho Tòa án: 01 Đơn khởi kiện; 01 Căn cước công dân của bà T (Bản sao); 01 Giấy xác nhận thông tin về cư trú (bản chính); 02 Giấy khai sinh (Bản sao); Biên bản hòa giải ngày 07/5/2024 của UBND xã Phù Lưu (bản phô tô); Giấy chuyển nhượng vườn cam và đất ngày 8/3/2022 (bản phô tô); Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu ngày 16/3/2022 (bản phô tô).

- Bị đơn ông Ma Văn N cung cấp cho Tòa án: Căn cước công dân mang tên Ma Văn N (bản phô tô); Giấy biên nhận ngày 12/8/2022 (bản phô tô).

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát*:

- *Về tố tụng*: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Ma Văn N chấp hành tốt các quy định pháp luật.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử không công nhận bà Trần Thị T và ông Ma Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Ma Văn N, sinh ngày 02/01/2013 cho ông Ma Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Bà Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông Ma Văn N cho cháu Ma Văn N số tiền 1.000.000đ/tháng. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 5/2025 cho đến khi cháu Ma Văn N đủ 18 tuổi trưởng thành; Bà Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, ngăn cấm; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

- Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật; Ông Ma Văn N không phải chịu án phí.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết*: Bà Trần Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Ma Văn N nên xác định đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Theo thông tin đương sự cung cấp và Tòa án xác minh thì hiện nay bị đơn ông Ma Văn N là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã M, huyện H và thường xuyên cư trú tại thôn L, xã P, huyện H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa*: Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét

xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị T và ông Ma Văn N chung sống với nhau từ năm 2004 đến nay, trước khi chung sống ông bà được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là không hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Như vậy, bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 2004 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thực tế bà T và ông N đã sống ly thân nhau, trong thời gian sống ly thân các bên không quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy bà T làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông N. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên cũng đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N. Xét thấy yêu cầu của bà Trần Thị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xử không công nhận bà Trần Thị T và ông Ma Văn N là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: Bà Trần Thị T và ông Ma Văn N có 02 con chung là Ma Thị Y, sinh ngày 02/02/2005 và Ma Văn N, sinh ngày 02/01/2013.

- Đối với con chung Ma Thị Y đã đủ 18 tuổi trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được nên bà T và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Đối với con chung Ma Văn N: Hiện nay cháu N đang ở với ông N, bà T nhất trí cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Ma Văn N và bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng ông N cho cháu N số tiền là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2025; Ông Ma Văn N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Ma Văn N, cháu N có nguyện vọng được ở cùng với bố cháu là ông Ma Văn N. Để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của cháu N, qua xem xét ý kiến của bà T, ông N và cháu N. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Ma Văn N cho ông Ma Văn N được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bà Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng ông N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. *Về tài sản chung, đất đai chung*: Bà Trần Thị T và ông Ma Văn N cùng xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về công nợ chung*: Bà Trần Thị T và ông Ma Văn N cùng xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Bà Trần Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật; Ông Ma Văn N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị T và ông Ma Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Ma Văn N, sinh ngày 02/01/2013 cho ông Ma Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Bà Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông Ma Văn N cho cháu Ma Văn N số tiền 1.000.000đ/tháng. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 5/2025 cho đến khi cháu Ma Văn N đủ 18 tuổi trưởng thành; Bà Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, ngăn cấm; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Khoản tiền phải cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Ma Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị T chậm nộp thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm nộp tương ứng với thời gian chậm nộp. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

+ Nguyên đơn bà Trần Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng số tiền án phí bà Trần Thị T phải nộp là 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ (*Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000438, ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền chênh lệch là 1.275.000đ (*Một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

+ Bị đơn ông Ma Văn N không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T và ông Ma Văn N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Phù Lưu (Đề biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tùng